TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/DS-PT
Ngày: 14 – 02 - 2025
V/v "Chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương
Các thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương
Bà Hoàng Thị Thanh Nhàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên

Trong các ngày 14, 15 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2024 về *"Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng; chia di sản thừa kế theo pháp luật"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 2001; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đinh Xuân L, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, có mặt; bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị L1: Ông Nguyễn Thành T1 – Luật sư, công ty L7, thuộc đoàn luật sư Thành phố H, vắng mặt; ông Nguyễn Duy T2 – Luật sư, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Cháu Đinh Kiều M, sinh ngày 15/9/2020; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Cháu Đinh Kiều L5, sinh ngày 13/02/2022; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Cháu Đinh Kiều L6, sinh ngày 13/02/2022; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

- *Người đại diện theo pháp luật của cháu Đinh Kiều M, Đinh Kiều L5, Đinh Kiều L6:* Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 2001; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình - là mẹ ruột của các cháu, có mặt.

+ Bà Đinh Thị Thúy H, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

+ Anh Đinh Tiến D, sinh năm 1996; địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

- *Những người làm chứng:*

- Ông Đinh Xuân B; địa chỉ: tổ dân phố F, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

- Bà Đinh Thị L2; địa chỉ: tổ dân phố F, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1977; tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

- Ông Đinh Xuân N; sinh năm 1939 và bà Đinh Thị L6; sinh năm 1937 (là bố và mẹ ruột của ông Đinh Xuân L); cùng địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều T *trình bày:* Chị và anh Đinh Minh T4 (chết ngày 06/02/2023) tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q vào ngày 18/02/2020. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng cùng đi làm ăn sinh sống tại nước Myanma từ tháng 02/2020 đến tháng 07/2020 thì chị trở về quê hương. Vợ chồng có 03 con chung gồm: Đinh Kiều M, sinh ngày 15/9/2020; Đinh Kiều L5, sinh ngày 13/02/2022 và Đinh Kiều L6, sinh ngày 13/02/2022.

Từ khi chung sống với nhau, chị T và anh T4 có tạo lập được các tài sản chung gồm:

- 01 Căn nhà 01 tầng, tọa lạc tại tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, trên thửa đất số 234, tờ bản đồ số 05, diện tích đất là 356,3m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 19/5/2022 do vợ chồng chị đứng tên người sử dụng đất *(sau đây viết tắt là thửa đất số 234)*. Căn nhà này được xây vào tháng 02/2020 và hoàn thành vào khoảng tháng 7/2020. Căn nhà này do vợ chồng chị chi tiền ra xây dựng nhằm mục đích để ở, nuôi con, phụng dưỡng cha mẹ. Thời điểm xây dựng nhà, vợ chồng chị chi ra khoảng 1.000.000.000 đồng đến 1.200.0000.000 đồng. Hiện tại căn nhà này đang do ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 (cha mẹ của anh T4) đang sinh sống.

Đối với quyền sử dụng đất thửa số 234 có nguồn gốc là do ông bà nội của chồng chị là ông Đinh Xuân N và bà Đinh Thị L3 tặng cho cháu nội và cháu dâu (vợ chồng chị) để có chỗ làm nhà sinh sống. Chị ước tính giá trị cả ngôi nhà và thửa đất 234 khoảng 1.500.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của chị và anh T4 trong thời kỳ hôn nhân.

- 01 Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 101,6m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 16/8/2021 do vợ chồng chị là người sử dụng đất *(sau đây viết tắt là thửa đất số 106)*. Nguồn gốc thửa đất này, do vợ chồng anh chị nhận chuyển nhượng lại của người khác. Hiện trạng trên đất là đất trống, không có công trình, vật, kiến trúc nào. Hiện nay đang chị quản lý và sử dụng. Chị ước tính giá

trị tài sản quyền sử dụng đất thửa số 106 khoảng 300.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân.

- 01 Thửa đất số 297, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 126,1m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 06/7/2021 do vợ chồng chị là người sử dụng đất *(sau đây viết tắt là thửa đất số 297)*. Nguồn gốc thửa đất này là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của người khác. Hiện trạng trên đất là đất trống, không có công trình, vật, kiến trúc nào. Chị ước tính giá trị tài sản quyền sử dụng đất thửa số 297 khoảng 300.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân.

- 01 Thửa đất số 512, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với diện tích 167,2m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 14/02/2022 do vợ chồng chị là người sử dụng đất *(sau đây viết tắt là thửa đất số 512)*. Hiện trạng trên đất là đất trống, không có công trình, vật, kiến trúc nào. Hiện nay chị T quản lý và sử dụng. Nguồn gốc thửa đất này, do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng của người khác. Chị ước tính giá trị tài sản quyền sử dụng đất thửa số 512 khoảng 300.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng chị trong thời kỳ hôn nhân.

Sau khi sinh con xong, chị ở nhà chăm sóc, nuôi dạy con cái tại quê hương, anh T4 tiếp tục sang nước Myanmar làm việc, tuy nhiên đến tháng 02/2023, anh T4 chết tại nước Myanmar, anh T4 chết không để lại di chúc. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng và di sản thừa kế, cụ thể:

** Yêu cầu chia tài sản chung:*

- Đối với thửa đất số 234, tờ bản đố số 5 (tại tổ dân phố H, thị trấn Q), diện tích 356.3m^2 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 19/5/2022 cho chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Đinh Minh T4: Chị yêu cầu chia đôi và yêu cầu nhận hiện vật.

- Đối với căn nhà 01 tầng, tọa lạc trên thửa đất 234, tờ bản đồ số 05 (tại tổ dân phố H), chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu nhận hiện vật.

- Đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 101,6m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 16/8/2021 cho chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Đinh Minh T4: Chị yêu cầu chia đôi và yêu cầu được nhận hiện vật.

- Đối với thửa đất số 297, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 126,1m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 06/7/2021 cho chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Đinh Minh T4: Chị yêu cầu chia đôi tài sản và yêu cầu được nhận hiện vật.

- Đối với thửa đất số 512, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với diện tích 167,2m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 14/02/2022 cho chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Đinh Minh T4: Chị yêu cầu chia đôi tài sản và yêu cầu được nhận hiện vật.

** Yêu cầu chia di sản thừa kế:* Chị yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Chị xác định, anh T4 và chị có 03 con chung, anh chị không có con nuôi, ngoài ra, anh T4 không có con riêng và không có bố mẹ nuôi. Chị xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh T4 gồm: Ông Đinh Xuân L (cha đẻ anh T4), bà

Nguyễn Thị Kim L1 (mẹ đẻ anh T4), chị (là vợ anh T4) và 03 con chung của chị với anh T4 là Đinh Kiều M, sinh ngày 15/9/2020, Đinh Kiều L5, sinh ngày 13/02/2022, Đinh Kiều L6, sinh ngày 13/02/2022. Tổng cộng có 06 suất thừa kế theo pháp luật.

Ngoài ra, chị cho rằng từ khi chồng chị chết thì một mình chị phải nuôi 03 con nhỏ, không thể đi làm để tạo ra thu nhập nuôi con, các con thường xuyên đau ốm, đi viện, do đó chi phí nuôi các con rất tốn kém. Mặt khác bố mẹ chồng hắt hủi nên chị phải đưa các con về nhà của bà Đinh Thị Thúy H (là mẹ đẻ của chị) để sinh sống. Do không thể đi làm tạo ra thu nhập nên chị đã lấy từ bà H với tổng số tiền 300.000.000 đồng trong thời gian 20 tháng (từ tháng 02/2023 đến tháng 10/2024) để chi phí cho các con ăn uống, đi khám, chữa bệnh. Nay chị đề nghị trừ số tiền 300.000.000 đồng này vào số tiền 500.000.000 đồng mà vợ chồng chị đã đưa cho bà H trước đây để mua đất nhưng chưa làm được thủ tục.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện:

- Trích lục khai tử anh Đinh Minh T4 (bản sao);
- Giấy khai sinh 03 con chung (bản sao);
- Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao);
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DG 045023, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 08901, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 19/5/2022 (bản sao);
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DC 693014, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06619, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 16/8/2021 (bản sao);
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DB 643668, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS06165, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 06/7/2021 (bản sao);
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DĐ 190423, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS03638, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 14/02/2022 (bản sao);
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DĐ 318225, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS08848, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 08/4/2022 (bản sao);
- Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất (bản chính);
- Sơ đồ tách thửa (bản chính);
- Sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng (bản photo);

Đ bị đơn ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 có đơn yêu cầu phản tố đề ngày 13/9/2024 như sau: Ông L, bà L1 cho rằng, trước khi anh T4 chết, anh T4 và chị T có mua đất của bà H (mẹ của chị T) với số tiền là 600.000.000 đồng, đã thanh toán tiền nhưng chưa làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, ông L và bà L1 đề nghị Tòa án đưa số tiền 600.000.000 đồng mà anh T4, chị T đã mua đất của bà H vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia theo quy định của pháp luật.

Ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn: ông L và bà L1 cho rằng căn nhà 01 tầng, loại nhà cấp III tồn tại trên đất 234, là căn nhà của vợ chồng ông bà bỏ số tiền 600.000.000 đồng ra để xây dựng, số tiền còn lại do 02 con trai

(anh T4 và anh D) hỗ trợ. Đối với thửa đất 234, đã được cha mẹ của ông L (ông N, bà L3) cho vợ chồng ông từ năm 2012, nên ông L và bà L1 không đồng ý với ý kiến của chị T cho rằng đây là tài sản chung của chị T và anh T4; đối với các thửa đất 106, 297 và 512 là tài sản chung do vợ chồng chị T tạo lập.

Căn cứ chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu phản tố:

- Bản hợp đồng xây dựng nhà ở (bản photo);
- Xác nhận mua vật liệu (bản chính);
- USB và dịch ghi âm ngày 01/4/2023.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Tiến D có yêu cầu độc lập như sau: khi anh T4 chết, anh D đã chi trả số tiền chi phí để đưa hài cốt anh D về nước với tổng số tiền là 114.000.000 đồng, chị T đã thanh toán cho anh D số tiền 14.000.000 đồng, nên chị T còn nợ lại anh số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, anh yêu cầu chị T trả cho anh số tiền 100.000.000 đồng.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu độc lập:

- Invoice;
- Hóa đơn;
- Các loại chi phí chi trả cho việc hậu sự;
- Chụp tin nhắn giữa chị T và anh D;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Thúy H trình bày:* Trước đây, chị T (là con gái của bà), anh T4 (là con rể của bà) có mua đất của bà với số tiền 500.000.000 đồng, bà đã nhận đủ tiền tuy nhiên chưa thực hiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các bên thống nhất khi nào có thời gian rảnh thì làm chia tách giấy chứng nhận nên chưa làm. Trong quá trình chị T cùng các con của chị T về sinh sống với gia đình bà, chị T đã lấy 300.000.000 đồng để chi phí cho cuộc sống. Sau đó bà đã đưa cho chị T 200.000.000 đồng nên bà không liên quan gì nữa.

Ý kiến của những người làm chứng:

Ông Đinh Xuân N: Trước đây ông có cho ông L (là con đẻ) ra nhà riêng trên thửa đất 234, khi đó ông L chỉ làm nhà tạm, khi cho thì chưa làm giấy tờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này cháu nội ông là anh Đinh Minh T4 đi làm ăn có tiền, lấy vợ và xây nhà kiên cố thì ông L không nhận đất nữa mà chuyển cho hai vợ chồng chị T và anh T4 đứng tên chủ sử dụng đất, do đó ông làm thủ tục tặng cho toàn bộ thửa đất cho vợ chồng anh T4 chị T.

Bà Đinh Thị L3: Ông, bà có hai đứa cháu nội là Đinh Minh T4 và Đinh Tiến D nên ông, bà cho mỗi cháu một thửa đất để ở, nay cháu T4 xấu số đã chết thì căn nhà và thửa đất đã cho cháu T4 sẽ do vợ và các con của cháu T4 ở.

Ông Đinh Xuân B: vào năm 2020, ông có xây nhà 01 tầng kiên cố cho ông Đinh Xuân L tại tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Tiền công xây nhà khoảng hơn 200.000.000 đồng, ông không nhớ rõ cụ thể số tiền, các lần ứng tiền và thanh toán thì ông lấy từ ông L. Khi xây nhà thì ông có nhớ là có làm hợp đồng xây dựng nhà với ông L, có giấy viết tay, tuy nhiên do lâu quá nên ông không cất giữ. Ông không biết rõ căn nhà đó ai là chủ sở hữu, ai là người bỏ tiền ra xây dựng.

Ông Nguyễn Văn T3: Vào năm 2020, ông có đến làm cửa và một số nội thất trong ngôi nhà tọa lạc tại tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

Thực tế ông không biết ai là chủ ngôi nhà. Sau khi làm xong hoàn thiện thì anh T4 trả tiền công làm gỗ cho ông thông qua tài khoản ngân hàng của ông số tài khoản 3806205027660. Tuy nhiên số tiền bao nhiêu thì ông không rõ vì lâu quá ông không nhớ cụ thể, ông nhớ khoảng 40.000.000 đ. Quá trình ông làm gỗ thì ông thường xuyên liên lạc với anh T4 qua ứng dụng Zalo, liên lạc để trao đổi về kiểu dáng, mẫu để làm theo ý kiến của anh T4.

Chị Đinh Thị L2 (phó giám đốc công ty TNHH V): vào khoảng đầu năm 2020, ông Đinh Xuân L có đến mua vật liệu xây dựng của công ty chị, chị không nhớ rõ ngày tháng cụ thể, khi bán thì chị không lưu giữ hóa đơn. Vào khoảng tháng 9/2024, ông Đinh Xuân L có mang đến giấy xác nhận mua vật liệu nhờ chị ký xác nhận trên giấy xác nhận ông L có đề ngày 03/9/2020, chị không để ý nên không yêu cầu ông L sửa lại tháng 9/2024, vì vậy chị đã ký vào giấy mà ông L đưa đến.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, các bên đương sự đã thống nhất các nội dung như sau:

- 03 thửa đất số 106, 297 và 512 là tài sản chung do vợ chồng chị T anh T4 tạo lập. Đồng ý để Tòa án chia 03 thửa đất nói trên.

- Thửa đất số 234 có trị giá 654.000.000 đồng.

- Chị T và bà H thống nhất, vợ chồng chị T anh T4 có mua đất của bà H với số tiền 500.000.000 đồng (đã giao tiền), tuy nhiên chưa thực hiện thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi anh T4 chết chị T đã lấy 300.000.000 đồng để chăm lo cho các con, số tiền còn lại 200.000.000 đồng bà H đã giao lại cho chị T.

- Chị T và anh D thừa nhận, hiện tại còn nợ anh D số tiền 100.000.000 đồng chi phí đưa hài cốt anh T4 về nước sau khi chết.

Do các bên không thống nhất với nhau về giá trị của các tài sản tranh chấp còn lại nên đã yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Minh Hoá đã quyết định:

Căn cứ: Các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 235, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 33, 59, 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 609, 610, 611, 614, 623, 649, 650, 651, 658 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 166, 167, 188 của Luật đất đai năm 2013.

Các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều T về việc "tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế theo pháp luật" đối với đồng bị đơn ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1.

1.1. Xác định tài sản chung của chị T và anh T4 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Các thửa đất số 106, 297, 512, 234;

- 01 ngôi nhà chính có kết cấu móng đá, bê tông cốt thép kết hợp móng tường xây đá học, kết cấu phần thân cột, dầm, sàn bê tông cốt thép kết hợp tường chịu lực; tường xây bao che bằng gạch, mái bằng bê tông cốt thép, trên lợp tôn, nền lát gạch ceramix, cầu thang lát đá tự nhiên, có khu vực vệ sinh và bếp trong

nhà, hệ thống điện nước đầy đủ. Loại nhà cấp III, có diện tích ngang 10,4m x dài 17,2m = 178,88m^2, nhà tọa lạc trên thửa đất số 234;

- 01 ngôi nhà phụ có kết cấu mái lợp tôn, nền tráng xi măng, có diện tích 16,8m x 4,7m = 78,96m^2, tọa lạc trên thửa đất số 234;

- 01 mái che lợp tôn, sườn khung sắt, trụ bê tông cốt thép, có diện tích 15,1m x7m = 105,7m^2, tọa lạc trên thửa đất số 234.

- Hàng rào có kết cấu tường rào, móng xây đá, tường gạch, hoàn thiện có trang trí phào chỉ hoa văn, hàng rào dài 27,7m, tọa lạc trên thửa đất số 234.

- Số tiền 500.000.000 đồng dùng để mua đất của bà H đang do chị T cầm giữ.

1.2. Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 101,6m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 16/8/2021.

1.3. Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng thửa đất số 297, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 126,1m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 06/7/2021.

1.4. Chia cho ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 được quyền sử dụng thửa đất số 512, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với diện tích 167,2m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 14/02/2022.

1.5. Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng thửa đất số thửa đất số 234, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, diện tích đất là 356,3m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 19/5/2022.

1.6. Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng 01 ngôi nhà chính có kết cấu móng đá, bê tông cốt thép kết hợp móng tường xây đá học, kết cấu phần thân cột, dầm, sàn bê tông cốt thép kết hợp tường chịu lực; tường xây bao che bằng gạch, mái bằng bê tông cốt thép, trên lợp tôn, nền lát gạch ceramix, cầu thang lát đá tự nhiên, có khu vực vệ sinh và bếp trong nhà, hệ thống điện nước đầy đủ. Loại nhà cấp III, có diện tích ngang 10,4m x dài 17,2m = 178,88m^2; 01 ngôi nhà phụ có kết cấu mái lợp tôn, nền tráng xi măng, có diện tích 16,8m x 4,7m = 78,96m^2; 01 mái che lợp tôn, sườn khung sắt, trụ bê tông cốt thép, có diện tích 15,1m x7m = 105,7m^2; Hàng rào có kết cấu tường rào, móng xây đá, tường gạch, hoàn thiện có trang trí phào chỉ hoa văn, hàng rào dài 27,7m. Các công trình kiến trúc tọa lạc trên thửa đất số 234, tờ bản đồ số 05.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 đối với số tiền 500.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 đối với số tiền 100.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Đinh Tiến D đối với số tiền 100.000.000 đồng chi phí cho việc đưa hài cốt anh T4 về nước.

Buộc chị Nguyễn Thị Kiều T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Đinh Tiến D số tiền 100.000.000 đồng.

4. Những người được hưởng di sản thừa kế và giá trị 01 (một) kỷ phần được hưởng (sau khi thanh toán) và nghĩa vụ hoàn trả:

4.1. Chị Nguyễn Thị Kiều T được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị: 131.520.000 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

4.2. Ông Đinh Xuân L được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị: 131.520.000 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị Kiều T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đinh Xuân L số tiền 131.520.000 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

4.3. Bà Nguyễn Thị Kim L1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị: 131.520.000 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị Kiều T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L1 số tiền 131.520.000 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

4.4. Cháu Đinh Kiều M được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị: 131.520.000 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

4.5. Cháu Đinh Kiều L6 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị: 131.520.000 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

4.6. Cháu Đinh Kiều L5 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị: 131.520.000 đồng (một trăm ba mươi mốt triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng). Các kỷ phần thừa kế của các cháu Đinh Kiều M, Đinh Kiều L6, Đinh Kiều L5 giao cho chị Nguyễn Thị Kiều T quản lý.

5. Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp lập ngày 26, 27/9/2024 là một phần không tách rời của Bản án.

6. Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

Ngoài ra bản án còn tuyên buộc đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25 tháng 11 năm 2024 bị đơn ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 kháng cáo yêu cầu Toà án tỉnh Quảng Bình sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quá trình giải quyết phúc thẩm: Ông L, bà L1, chị T thống nhất thoả thuận:

1.Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 101,6m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2021 mang tên Đinh Minh T4 và chị Nguyễn Thị Kiều T có trị giá: 400.000.000 đồng;

2. Thửa đất số 297, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 126,1m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/7/2021 mang tên anh Đinh Minh T4 và chị Nguyễn Thị Kiều T có trị giá là 450.000.000 đồng;

3. Thửa đất số 512, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với diện tích 167,2m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/02/2022 mang tên anh Đinh Minh T4 và chị Nguyễn Thị Kiều T có trị giá là 300.000.000 đồng).

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên việc kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì.

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kiều T trình bày: Chị giữ nguyên quan điểm khởi kiện như ở phiên toà sơ thẩm, chị không có yêu cầu hay bổ sung gì thêm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị và các con.

Bị đơn ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Các nội dung ông bà đã trình bày ở cấp sơ thẩm và trong đơn kháng cáo, vì vậy đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét để sữa bản án sơ thẩm; các vấn đề khác có liên quan ông bà đã yêu cầu Luật sư là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày thêm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị L1, trình bày: Chị T và anh T4 là vợ chồng hợp pháp, anh T4 chết không để lại di chúc, nay chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và di sản thừa kế do anh T4 để lại là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngoài những vấn đề mà ông L, bà L1 và chị T đã thống nhất thoả thuận thì còn một số tài sản cần đề nghị Toà án cấp phúc thẩm đưa vào để xem xét chia tài sản chung của vợ chồng chị T, anh T4. Sau đó chia di sản thừa kế của anh T4 theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

- Thứ nhất: Căn nhà và các công trình phụ hiện nay đang toạ lạc trên thửa đất số 234, TDP 8, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình mà ông L, bà L1 cho rằng ông bà đã bỏ tiền để xây dựng là có căn cứ, bởi vì từ năm 2012 vợ chồng ông đã sinh sống trên thửa đất này;

- Thứ hai: Theo vợ chồng ông trình bày thì số tiền mà vợ chồng ông bỏ ra để làm nhà là do đã tích cóp được cùng với hỗ trợ của hao con trai ông là D và T4;

- Thứ ba: Vợ chồng ông xây dựng tổng chi phí là 1.100.000.000 đồng, trong khi đó chị T trình bày vợ chồng chị gửi tiền về để xây dựng nhà và các công trình chỉ là 821.000.000 đồng;

- Thứ tư: Chị T chỉ cung cấp việc sao kê gửi tiền chứ không cung cấp được chứn cứ để chứng minh về việc vợ chồng chị gửi tiền về cho ông L bà L1 để làm nhà;

- Thứ năm: Thửa đất 234 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T anh T4 vào năm 2022, tức là sau khi ông L bà L1 đã xây dựng căn nhà này.

Ngoài ra ở cấp sơ thẩm không xem xét đối với công sức của ông L bà L1 trong quá trình xây dựng nhà, tức là thời điểm mà anh T4, chị T đang ở nước ngoài và trừ số tiền chênh lệch đối với giá trị của căn nhà và các công trình phụ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đưa vào giả quyết để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho ông T bà L1.

** Đại diện VKSND tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn (vợ chồng ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1) đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS - ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình về phần giá trị được chia và án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông L, bà L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 20 tháng 11 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS - ST.

Ngày 25/11/2024, bị đơn vợ chồng ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 làm đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị đơn, làm trong hạn luật định, kháng cáo của bị đơn đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, chia di sản thừa kế của nguyên đơn Nguyễn Thị Kiều T đối với các tài sản là:

- Thửa đất số 234 tờ bản đồ số 05, diện tích 356,3m^2 tại TDP H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình đã được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q cấp ngày 19/5/2022 mang tên Đinh Minh T4 và Nguyễn Thị Kiều T (có trị giá 654.000.000 đồng theo thoả thuận của các đương sự); căn nhà chính, nhà phụ, mái che và hàng rào toạ lạc trên thửa đất 234 nói trên (có trị giá 957.244.432 đồng);

- Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 101,6m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2021 mang tên Đinh Minh T4 và chị Nguyễn Thị Kiều T có trị giá: 400.000.000 đồng);

- 01 Thửa đất số 297, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 126,1m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/7/2021 mang tên anh Đinh Minh T4 và chị Nguyễn Thị Kiều T có giá trị 450.000.000 đồng);

- 01 Thửa đất số 512, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với diện tích 167,2m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/02/2022 mang tên anh Đinh Minh T4 và chị Nguyễn Thị Kiều T có giá trị 300.000.000 đồng).

Chị Nguyễn Thị Kiều T, ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 đều xác định chị Nguyễn Thị Kiều T là vợ của anh Đinh Minh T4, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T, ông L, bà L1 đã thống nhất đồng ý chia các thửa đất 106, 297,512 bằng hiện vật.

Xét thấy, đây là khối tài sản do vợ chồng chị T, anh T4 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và di phần di sản của anh T4 sau khi chia ra từ khối tài sản chung đối với các thửa đất trên là hoàn toàn có căn cứ.

Thứ nhất: 03 thửa đất số 106, 297, 512 đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T4 và chị T, các thửa đất này do vợ chồng anh T4 chị T làm ăn tích cóp mua, nhận chuyển nhượng lại của người khác, mặt khác ông Đinhh Xuân L4, bà Nguyễn Thị Kim L1, chị Nguyễn Thị Kiều T cũng thừa nhận việc này;

Thứ hai: Đối với thửa đất 234 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T4, chị T, thửa đất này có nguồn gốc do ông bà nội của anh T4 tặng cho vợ chồng anh T4 chị T;

Thứ 3: Đối với căn nhà và công trình, vật, kiến trúc tồn tại trên thửa đất số 234: Chị Nguyễn Thị Kiều T cho rằng căn nhà 01 tầng, loại nhà cấp III và các công trình kèm theo gồm 01 nhà phụ, 01 mái che, hàng rào là do chị T và anh T4 bỏ tiền ra để xây dựng nhà và các công trình. Căn nhà được xây dựng từ tháng 02/2020 và hoàn thành vào tháng 7/2020, các công trình kèm theo được xây dựng nối tiếp sau khi làm xong căn nhà. Chị T cho rằng, vợ chồng chị cùng đi làm ăn ở nước Myanmar, kiếm tiền và gửi tiền về cho ông Đinh Xuân L thông qua số tài khoản ngân hàng N1 của ông L: 3806205069791, tổng cộng từ tháng 02/2020 đến tháng 8/2020, vợ chồng chị T đã chuyển cho ông L 09 lần với tổng số tiền là 821.000.000 đồng để xây dựng căn nhà (thể hiện tại sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng (từ bút lục số 20-46). Ngoài ra, vợ chồng chị T còn chi trả tiền công làm nội thất gỗ trong nhà cho ông Nguyễn Văn T3; Lời khai của ông Đinh Xuân N và bà Đinh Thị L3 (cha mẹ đẻ của ông L) cũng khẳng định cho lời trình bày của chị T.

Đối với ý kiến của ông L, bà L1 cho rằng hai vợ chồng bỏ tiền ra xây dựng nhà tuy nhiên ông L, bà L1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc nguồn tiền xây dựng toàn bộ ngôi nhà và các công trình phụ là của ông L, bà L1, không chứng minh được lời trình bày của mình. Ông Đinh Xuân N cũng khai rõ là cháu T4 làm ăn có tiền, lấy vợ và xây nhà kiên cố.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa chị T, ông L, bà L1. Tuy nhiên, ông L, bà L1 chỉ trình bày nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[2.2] Đối với ý kiến mà ông L cho rằng trước khi sang nước Myanmar làm ăn thì anh T4 có mượn tiền của ông để làm thủ tục đi sang nước Myanmar. Anh T4 chuyển khoản cho ông số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 03/02/2020 cho ông nhằm để trả nợ tiền vay đi nước ngoài chứ không phải chuyển để làm nhà, thời điểm anh T4 chuyển tiền cho ông thì chị T và anh T4 chưa là vợ chồng, nhưng ông cũng không có căn cứ gì để chứng minh cho việc này, thực tế chị T và anh T4 kết hôn vào ngày 18/02/2020, con đầu của chị T và anh T4 là Đinh Kiều M, sinh ngày 15/9/2020, như vậy chị T mang thai cháu M vào khoảng tháng 11/2019 đến tháng 12/2019, vì vậy yêu cầu của ông L là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 yêu cầu đưa số tiền 600.000.000 đồng mà anh T4 và chị T đã dùng để mua đất của bà H (là mẹ của chị T) để phân chia theo quy định của pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm chị T thừa nhận là người trực tiếp đưa tiền cho bà H số tiền 500.000.000 đồng, tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm chị T thừa nhận có chuyển cho bà H số tiền 550.000.000 đồng, sau đó đã lấy lại 50.000.000 đồng để

đưa cho anh T4. Do đó không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông L bà L1 đối với số tiền 600.000.000 đồng, mà chỉ chấp nhận một phần đối với số tiền là 550.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và bà H cho rằng sau khi anh T4 chết, chị T không có công việc tạo ra thu nhập, cuộc sống vất vả, một mình nuôi 03 con nên đã lấy từ bà H số tiền 300.000.000 đồng để chăm lo đời sống, sức khỏe cho các con (trong thời gian 20 tháng). Số tiền còn lại bà H đã giao lại cho chị T, chị T cũng thừa nhận việc này, nên xác định số tiền mua đất của vợ chồng chị T là 550.000.000 đồng và hiện nay chị T đã cất giữ.

Vì vậy, số tiền 550.000.000 đồng này được xem là tài sản chung của vợ chồng chị T anh T4, cần đưa vào để giải quyết. Tuy nhiên, chị T cho rằng, sau khi anh T4 chết, chị không có công việc tạo ra thu nhập, cuộc sống vất vả, một mình nuôi 03 con đau ốm thường xuyên nên đã lấy từ bà H số tiền 300.000.000 đồng để chăm lo đời sống, sức khỏe cho các con. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh T4 có 03 con chung, hiện các con chung đều đang nhỏ (chưa đủ 07 tuổi). Sau khi anh T4 chết, các con chung đều đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị T là người không có nghề nghiệp ổn định để tạo ra thu nhập. Vì vậy, để ổn định cuộc sống và nuôi dưỡng được các con, chị T đã tự ý lấy số tiền 300.000.000 đồng từ bà H (số tiền mà vợ chồng chị T đưa bà H để mua đất) để nuôi các con trong khoảng thời gian 20 tháng là phù hợp, như vậy số tiền còn lại là 250.000.000 đồng cần đưa vào khối tài sản chung để giải quyết.

[2.4] Đối với yêu cầu độc lập của anh Đinh Tiến D: yêu cầu chị T trả số tiền 100.000.000 đồng là chi phí đưa hài cốt của anh Đinh Minh T4 về nước. Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh D1 cho rằng chi phí đưa hài cốt của anh T4 về nước là 114.000.000 đồng, chị T đã đưa cho cho anh D1 số tiền 14.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 100.000.000 đồng. Chị T cũng thừa nhận, và nhất trí với ý kiến của anh D1, đồng thời chị T cũng đề nghị trích phần di sản của anh T4 ra để thanh toán số tiền này.

Xét thấy, số tiền 114.000.000 đồng là chi phí hợp lý để đưa hài cốt của anh T4 về, đây là khoản chi phí phát sinh từ việc anh T4 chết. Bản chất của số tiền 114.000.000 đồng là chi phí phát sinh từ việc phục vụ người chết, khoản chi phí này phát sinh sau khi anh T4 chết, do đó phải lấy từ di sản của anh T4 để thanh toán là hợp lý. Vì vậy, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu độc lập của anh D1 và xác định chị T là người đã thanh toán14.000.000 đồng còng 100.000.000 đồng phải tiếp tục thanh toán cho anh D1. Chị T5 có nghĩa vụ thực hiện thanh toán vì chị là người đang quản lý di sản của anh T4.

[2.5] Vì vậy, khối tài sản của chị T, anh T4 được tính như sau:

Giá trị của thửa đất số 234 là 654.000.000 đồng + Giá trị căn nhà chính, nhà phụ, mái hiên, hàng rào là 957. 244.432 đồng + Giá trị thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 101,6m^2 có trị giá 400.000.000 đồng + Giá trị thửa đất số 297, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 126,1m^2 có trị giá 450.000.000 đồng + Giá trị thửa đất số 512, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với diện tích 167,2m^2 có trị giá 300.000 đồng + 250.000.000 đồng (hiện nay chị T đang cất giữ) – 136.244.432 đồng (tiền

chênh lệch giá trị ngôi nhà và công trình phụ đã được định giá), sau đó chia thành 02 phần. Chị T được một phần, anh T4 được một phần, cụ thể:
(654.000.000đ + 957.244.432 đ + 400.000.000 đ + 450.000.000đ + 300.000.000đ +250.000.000đ) – 136.244.432 đ : 2 = 1.437.500.000đ
Như vậy, chị T được chia giá trị tài sản là 1.437.500.000 đồng; anh T4 được chia giá trị tài sản là 1.437.500.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân.

[2.6] Phần di sản của anh T4 để lại là 1.437.500.000đ -114.000.000đ (tiền chi phí đưa hài cốt anh T4 về) = 1.323.500.000đồng. Anh T4 chết không để lại di chúc, do đó hàng thừa kế thứ nhất của anh T4 gồm có 06 người: Chị Nguyễn Thi Kiều T, các con chung của anh T4 chị T (cháu Đinh Kiều M sinh năm 2020; Đinh Kiều L5 sinh năm 2022 và Đinh Kiều L6 sinh năm 2022), ông Đinh Xuân L, bà Nguyễn Thị Kim L1. Vì vậy, Mỗi kỷ phần được hưởng là 220.583.333 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm ông Đinh Xuân L, bà Nguyễn Thị Kim L1 và chị Nguyễn Thị Kiều T thoả thuận với nhau về việc chia bằng hiện vật đối với các thửa đất số số 106, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 101,6m^2 ; thửa đất số 297, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 126,1m^2; thửa đất số 512, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với diện tích 167,2m^2. Nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc nhận thửa đất nào, nên cấp sơ thẩm xem xét giao cho ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 được quyền sử dụng thửa đất số 512 và giao cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng các thửa đất 106 và 297 là hợp lý. Tuy nhiên cũng cần sắp xếp lại giá trị được hưởng cho phù hợp.

[3] Căn cứ nhận định từ mục [2.1] đến [2.6] xác định tài sản của chị T anh T4 sau khi được chia là:

- Phần trị giá tài sản chị T được hưởng là 1.437.500.000 đồng;
- Phần trị giá tài sản của anh T4 được hưởng là 1.437.500.000 đồng;

[4] Di sản của anh T4 để lại sau khi trừ các khoản là 1.323.500.000 đồng.

[5] Các hàng thừa kế được hưởng di sản của anh T4 để lại cụ thể là:

- Ông Đinh Xuân L được hưởng là 220.583.333 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Kim L1 được hưởng là 220.583.333 đồng.
- Chị Nguyễn Thị Kiều T được hưởng là 220.583.333 đồng.
- Cháu Đinh Thị Kiều M được hưởng là 220.583.333 đồng.
- Cháu Đinh Thị Kiều L5 được hưởng là 220.583.333 đồng.
- Cháu Đinh Thị Kiều L6 được hưởng là 220.583.333 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Xuân L, bà Nguyễn Thị Kim L1 và chị Nguyễn Thị Kiều T thoả thuận 03 thửa đất 106, 297, 512 chia bằng hiện vật; mặt khác thửa đất 234 và tài sản gắn liền trên đất là không thể chia bằng hiện vật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng các thửa đất 106, 297, 234 và sở hữu các tài sản gắn liền trên đất

gồm: căn nhà chính, nhà phụ, mái che và hàng rào. Tổng cộng có trị giá: 2.461.244.432, chị T có trách nhiệm quản lý số tài sản là di sản của anh T4 để lại cho các con có giá trị là 661.749.999 đồng; giao cho ông L bà L1 được quyền sử dụng thửa đất 512 có trị giá 300.000.000 đồng.

Chị T có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch về tài sản (là kỷ phần thừa kế của anh T4) cho ông L bà L1 là: 141.166.666 đồng.

Chị T có nghĩa vụ trả cho anh Đinh Tiến D số tiền 100.000.000 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng khác:

Tổng số tiền chi phí tố tụng cho hoạt động xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 26.500.000 đồng, trong đó ông L bà L1 đã nộp 13.250.000 đồng, chị T đã nộp 13.250.000 đồng. Căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự phải chịu chi phí tố tụng tương đương với phần di sản mà mình được hưởng, cụ thể: Mỗi kỷ phần được hưởng phải chịu 4.416.667 đồng. Do ông L, bà liên đã nộp 13.250.000 đồng, do đó chị T phải trả lại cho ông Đinh Xuân L, bà L1 4.416.666 đồng.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản chung mà mình được hưởng sau khi chia tài sản chung của vợ chồng; đối với yêu cầu chia di sản thừa kế, các đương sự phải chịu án phí đối với phần di sản mà mình được hưởng; người có yêu cầu phản tố phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

[7.1] Án phí chia tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kiều T được chia giá trị tài sản là 1.437.500.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối giá trị các tài sản là 55.125.000 đồng

[7.2] Đối với án phí chia di sản thừa kế:

- Ông L, bà L1, chị T mỗi người phải chịu án phí với số tiền 11.029.160 đồng;

- Các cháu Đinh Kiều M, Đinh Kiều L5, Đinh Kiều L6 mỗi cháu phải chịu 11.029.160 đồng. Do các cháu hiện nay đang còn nhỏ, đang ở với chị T, chị T là người đang quản lý di sản thừa kế cho các cháu nên chị T phải nộp thay cho các cháu.

[7.3] Do phản tố của ông Đinh Tiến D được chấp nhận nên ông D không phải chịu án phí;

[8]. Từ những nhận xét trên Hội đồng xét xử xét thấy cần sữa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 12/DS-ST ngày 20/11/2024 của Toà án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình, để điều chỉnh lại giá trị tài sản, giá trị di sản mà các đương sự được hưởng và phần án phí cho phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 271,272, Điều 273, khoản 2 Điều 308; Các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 235, 244, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 33, 59, 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 609, 610, 611, 614, 623, 649, 650, 651, 658 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Các Điều 166, 167, 188 của Luật đất đai năm 2013;

Các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn (vợ chồng ông Đinh Xuân L bà Nguyễn Thị Kim L1). Sữa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 20/11/2024 của Toà án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kiều T về việc "chia tài sản chung của vợ chồng, chia di sản thừa kế theo pháp luật" đối với đồng bị đơn ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 đối với số tiền 600.000.000 đồng.

4. Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng thửa đất số 106, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 101,6m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 16/8/2021 mang tên Đinh Minh T4 và Nguyễn Thị Kiều T có trị giá 400.000.000 đồng;

5. Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng thửa đất số 297, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình có diện tích 126,1m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 06/7/2021 mang tên Đinh Minh T4 và Nguyễn Thị Kiều T có trị giá 450.000.000 đồng;

6. Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sử dụng thửa đất số thửa đất số 234, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, diện tích đất là 356,3m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 19/5/2022 mang tên Đinh Minh T4 và Nguyễn Thị Kiều T có trị giá 654.000.000 đồng;

7. Chia cho chị Nguyễn Thị Kiều T được quyền sở hữu và sử dụng 01 ngôi nhà chính loại nhà cấp III, kết cấu móng đá, bê tông cốt thép kết hợp móng tường xây đá học, kết cấu phần thân cột, dầm, sàn bê tông cốt thép kết hợp tường chịu lực; tường xây bao che bằng gạch, mái bằng bê tông cốt thép, trên lợp tôn, nền lát gạch ceramix, cầu thang lát đá tự nhiên, có khu vực vệ sinh và bếp trong nhà, hệ thống điện nước đầy đủ có diện tích ngang 10,4m x dài 17,2m = 178,88m^2; 01 ngôi nhà phụ có kết cấu mái lợp tôn, nền tráng xi măng, có diện tích 16,8m x 4,7m = 78,96m^2; 01 mái che lợp tôn, sườn khung sắt, trụ bê tông cốt thép, có diện tích 15,1m x7m = 105,7m^2; Hàng rào có kết cấu tường rào, móng xây đá, tường gạch, hoàn thiện có trang trí phào chỉ hoa văn, hàng rào dài 27,7m. Các công trình kiến trúc tọa lạc trên thửa đất số 234, tờ bản đồ số 05 tại tổ dân phố H, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Quảng Bình, diện tích đất là 356,3m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 19/5/2022 mang tên Đinh Minh T4 và Nguyễn Thị Kiều T có trị giá 957.244.432 đồng;

8. Ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 được quyền sử dụng thửa đất số 512, tờ bản đồ số 06, tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình với

diện tích 167,2m^2 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 14/02/2022 mang tên Đinh Minh T4 và Nguyễn Thị Kiều T có trị giá 300.000.000 đồng;

Chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L bà L1 số tiền 141.166.666 đồng;

Chị T phải trả cho ông L, bà L1 136.244.432 đồng tiền ông L, bà L1 bỏ ra làm nhà.

Giao cho chị T được trực tiếp quản lý phần di sản của anh T4 để lại cho các cháu M, L5, L6 có giá trị 661.749.999 đồng.

9. Chị Nguyễn Thị Kiều T có nghĩa vụ trả cho anh Đinh Tiến D số tiền 100.000.000 đồng.

10. Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp lập ngày 26, 27/9/2024 của là một phần không tách rời của Bản án.

11. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đất đai để đăng ký được cấp, cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

12. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Kiều T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 99.241.160 đồng tiền án phí có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 38.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000582 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Chị Nguyễn Thị Kiều T phải tiếp tục nộp số tiền 61.541.160 đồng.

- Ông Đinh Xuân L, bà Nguyễn Thị Kim L1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 22.058.333 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000637 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 phải tiếp tục nộp số tiền 8.058.333 đồng.

- Anh Đinh Tiến D được nhận lại số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0000636 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa.

13. Ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được nhận lại số tiền tạm ứng 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện Minh Hoá, theo biên lai số 0000652 ngày 27/11/2024.

13. Về chi phí tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị Kiều T phải chịu số tiền 4.416.000 đồng, chi phí thẩm định tại chỗ, định giá (chị T đã nộp xong).

- Ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 mỗi người phải chịu: 4.416.000 đồng, chi phí thẩm định tại chỗ, định giá (ông L, bà L1 đã nộp xong).

- Các cháu Đinh Kiều M, Đinh Kiều L6, Đinh Kiều L5 phải nộp mỗi người 4.416.000 đồng, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và đo đạc (chị T đã nộp xong).

- Chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đinh Xuân L và bà Nguyễn Thị Kim L1 số tiền 4.416.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (15/02/2025).

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Minh hoá;
- CCTHADS huyện Minh Hoá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Nguyễn Văn Dương